

ĐỀ C SÁCH: Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh-lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt- Mường (Tác giả : Trần Trí Dõi, Nxb Địch gia Hà Nội, 2011, 371 trang )

PGS.TS Nguyễn Xuân Hoà

Cuốn sách dẫn dắt người đọc một cách tự nhiên vào lĩnh vực lí thú nhưng cũng khá học hỏi của ngôn ngữ học: nghiên cứu so sánh-lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Mường ở khu vực Đông Nam Á. Phải nói rằng trong giới ngôn ngữ học, việc chuyển lòng đi vào nghiên cứu các vấn đề về ngôn ngữ học so sánh-lịch sử nhìn chung không mấy người mặn mà, chớ chớ nói gì đến sự đam mê, bởi lẽ vấn đề nghiên cứu nó “đón đầu đón đưa” thì trình độ học thuật và nghiên cứu phải có một khả năng liên luận, để đưa chứng minh cho những biến đổi lịch sử của ngôn ngữ xảy ra trong khoảng thời gian dài, thậm chí rất dài, để mà so sánh liên tìm ra cái nguồn và quan hệ hàng giả các ngôn ngữ. Trình độ một khả năng liên luận ngôn ngữ mênh mông, nhưng vẫn còn cần phải tiếp tục đi đi tra và thu thập bổ sung để nghiên cứu so sánh-lịch sử, nhưng người đã cảm thấy choáng ngợp, thậm chí không đủ tính kiên nhẫn và sự say mê nên đã không dám đi đến đích cuối cùng! Tác giả Trần Trí Dõi thì khác! Ông đã có một quá trình hơn 20 năm kiên

trì theo đúng mục đích, trải qua nhiều năm tháng đeo ba lô “lưu giữ sự trẻ non” đi đi về về tra đi tra về đã nhóm ngôn ngữ Việt- Môn ngữ của các ngôn ngữ dân tộc ở dãy núi Trường Sơn thuộc vùng Bắc Trung Bộ đã có được những tài liệu ngôn ngữ khá đầy đủ và phong phú. Ông luôn có trong tay những tài liệu sẵn sàng để công bố minh chứng cho các kết luận được rút ra trong nghiên cứu so sánh-lịch sử nhóm ngôn ngữ này ở Đông Nam Á. Leo cao đã đến lúc trở về hưu, tác giả đã cho ra mắt cuốn chuyên luận về lịch sử các giai đoạn ngôn ngữ học của nhà đón nhận và sự trân trọng và tin cậy.

Chuyên luận gồm 6 chương, trong đó 3 chương đầu tiên về các yếu tố của nền văn minh và những thao tác nghiên cứu ngữ âm lịch sử của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử; 3 chương sau trình bày những kết quả thu được khi áp dụng các thủ pháp nghiên cứu so sánh-lịch sử ngữ âm để với một nhóm ngôn ngữ cổ - nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ.

Chương 1

**giới thiệu khái quát về lịch sử của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử**

(tr.17- 62). Chương này đề cập đến giai đoạn chuẩn bị cho sự ra đời của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử thế giới với hai tên tuổi thiên tài của thế kỷ XVIII: William Johns - người đã căn cứ vào căn cứ ngôn ngữ và hình thức ngữ pháp để công bố minh chứng các tiếng Sanscrit, Hy Lạp và Latinh có quan hệ hàng; và Friedrich von Schlegel - người đã cho ra đời ngữ pháp tiếng Sanscrit với các tiếng Hy Lạp, Latinh, Ba Tư và các ngôn ngữ German có quan hệ hàng không chỉ thế hệ mà còn là một công cụ pháp. Tiếp đến là giai đoạn phát triển của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử thế kỷ XIX - giai đoạn đánh dấu sự chuyển đổi nghiên cứu mối quan hệ hàng giữa các ngôn ngữ trong sự phát triển lịch sử với 4 tên tuổi đi đầu: Franz Bopp, Rasmus Christain Rask, Jakob Grimm và Aleksandr Khristoforovits Vostokov. F. Bopp coi tiếng Sanscrit là ngôn ngữ mẹ của những ngôn ngữ khác còn lại trong họ Ấn-Âu; R. Ch. Rask là người đã xác định một cách đúng đắn quan hệ thân thuộc của các ngôn ngữ Ấn-Âu và cho ra đời tiếng Hy Lạp tuy là ngôn ngữ rất cổ nhưng không phải là ngôn ngữ đầu tiên đó tạo thành ngôn ngữ Bắc Âu; J. Grimm được mệnh danh là một trong những người sáng lập ra ngôn ngữ học so sánh-lịch sử (trước đó Grimm là ngôn ngữ học so sánh) với câu nói nổi tiếng: “Ngôn ngữ của chúng ta là lịch sử của chúng ta” và chính ông đã xác định được vị trí quan trọng của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử; còn A. Vostokov là người đã góp phần quan trọng cho việc nghiên cứu so sánh-lịch sử các ngôn ngữ Slav và các ngôn ngữ Ấn-Âu.

Tác giả chuyên luận cho rằng vào cuối thế kỷ XIX, việc nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh-lịch sử được khẳng định và phát triển trên thế giới toàn thể của những ngôn ngữ học thế kỷ XIX thế kỷ là thế kỷ của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử. Đến thế kỷ XX thì ngôn ngữ học so sánh-lịch sử đã trở thành ngành nghiên cứu riêng biệt với đóng góp quan trọng của Ferdinand de Saussure về phương diện phân biệt hai trình độ của

lịch sử  
và  
đồng thời

của ngôn ngữ học. Chuyên luận cũng cho thấy nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh-lịch sử thế kỷ XX đã tiến một bước dài so với thế kỷ trước với các nhà nghiên cứu so sánh-lịch sử nổi tiếng như F. de Saussure, A.G.Haudricourt, L. Bloomfield .... Chuyên luận cũng đề cập đến tình hình ngôn ngữ học so sánh-lịch sử sau những năm 60 của thế kỷ XX, đặc biệt là những vấn đề về tiếp xúc và vay mượn ngôn ngữ là những vấn đề không thể bỏ qua trong nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh-lịch sử.

Phân tích theo cuốn sách đề cập đến sự hình thành một họ ngôn ngữ trong ngôn ngữ học so sánh-lịch sử với quan niệm “

*chia tách đầu đầu*

” (regular divergence), “

*chia tách-kết hợp*

”(divergence - convergence) và khái niệm “cội nguồn” trong ngôn ngữ học so sánh-lịch sử.

Chương 2 đề cập đến

**nhóm và nghiên cứu của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử**

(tr. 63 - 117). Nhiệm vụ chung của việc nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh-lịch sử là xác lập mối quan hệ hàng giữa các ngôn ngữ, từ nhiệm vụ chung đó nhà nghiên cứu so sánh-lịch sử phải hình thành quy tắc hàng loạt vấn đề có thể liên quan đến “cội nguồn” ngôn ngữ. Sau khi có những hiểu biết đầy đủ về nguồn gốc của một ngôn ngữ nào đó thì bước tiếp theo là những công việc hết sức phức tạp luôn gắn liền với việc nghiên cứu từ vựng lịch sử hay ngữ pháp lịch sử của một ngôn ngữ. Với cách trình bày ngắn gọn, chuyên luận đã giới thiệu cùng những điểm nhấn thao tác thực tiễn nhiệm vụ chung của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử mà trọng tâm là *nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ bằng so sánh từ vựng*.

Tuy nhiên các kết quả của việc so sánh từ vựng chỉ cho những nhận xét, kết luận có giá trị nhất khi thiết lập tiếp tục làm việc. Để biết tác giả chuyên luận đã chọn ra những không thể áp dụng nguyên xi và máy móc những thao tác nghiên cứu để rút ra từ vựng nghiên cứu nguồn gốc các ngôn ngữ ở Đông Nam Á như kiểu tiếng Việt hay tiếng Thái ở Việt Nam. Do vậy, để nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ vùng Đông Nam Á, bên cạnh vai trò của việc so sánh từ vựng lịch sử, nhà nghiên cứu không thể bỏ qua việc nghiên cứu so sánh ngữ pháp lịch sử. Tuy có quan điểm đáng chú ý của A.G. Haudricourt cho rằng trong nghiên cứu so sánh-lịch sử ở khu vực này, “cái quy tắc đầu tiên là từ vựng cổ bản”, những tác giả chuyên luận cũng đề cập đến nhận định rằng tuy vậy đây vẫn không phải là cái quy tắc đầu tiên “cùng” trong sự tồn tại của các tiêu chí để nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ. Đó là lý do tại sao tác giả cho rằng không nên chú trọng tụt vào việc so sánh từ vựng để rút ra kết luận cuối cùng trong nghiên cứu nguồn gốc ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á. Chuyên luận cũng đã nêu rõ trong nghiên cứu so sánh-lịch sử, nhất thiết phải nhận biết được trong những

*đồng ngữ*

(equivalent) từ vựng đầu tiên là những từ ngữ có mối quan hệ cội nguồn, còn đầu tiên tiên là những từ ngữ do vay mượn mà có được. Bước tiếp theo là nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ bằng xác lập những quy luật biến đổi ngữ âm. Điều quan trọng để nhận diện một từ ngữ

*biến đổi ngữ âm có quy luật*

là phải chọn ra được biến đổi đã xảy ra

*đang loạt*

trong các trường hợp các đơn vị từ ngữ đồng ngữ với từ, thì hai là những biến đổi và phải luôn luôn là sự *biến đổi của âm trong các từ*

. Thiểu số đi một trong hai đơn vị hiểu này thì khó lòng nhận thấy được một biến đổi ngữ âm có quy luật trong lịch sử phát triển của một ngôn ngữ nào đó. Tác giả chuyên luận cũng nhận định rằng nghiên cứu so sánh-lịch sử chính là xác lập những quy luật phát triển chung giữa các ngôn ngữ có hàng từ

*tiếng ngôn ngữ*

, nên phải chọn ra đâu là những nhân tố có thể tiến ngôn ngữ quy định sự phát triển chung, đâu là

những nhân tố có thể tiến ngôn ngữ tác động đến sự phát triển khác nhau giữa các ngôn ngữ thành phần, và như vậy cần phải

*tái lập tiến ngôn ngữ*

cho một ngôn ngữ cụ thể, vì thực chất nó sẽ là thao tác có tính kết luận khi xác lập nguồn gốc ngôn ngữ.

Ngoài nhiệm vụ chung, ngôn ngữ học so sánh-lịch sử còn có những nhiệm vụ cụ thể khác. Sau nhiệm vụ nghiên cứu ngữ âm lịch sử, nhiệm vụ tiếp theo sẽ là

*nghiên cứu từ nguyên và từ vựng lịch sử*

. Đối với tiến ngữ Việt, khi đã xác định là một ngôn ngữ thuộc hệ Nam Á thì người nghiên cứu phải nhận định trong vấn đề hiện nay của tiến ngữ Việt đâu là từ thuộc gốc Nam Á, đâu là các từ thuộc những ngôn ngữ khác như Nam Đảo, Thái - Kadai, Hán - Tạng, v.v... đã gia nhập vào ngôn ngữ Nam Á này. Một khác, nhà nghiên cứu cũng phải chỉ ra trong vấn đề vựng của ngôn ngữ đang xem xét những từ nào là những từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ thuộc hệ khác không phải là nguồn gốc. Có thể lấy ví dụ trong lịch sử tiến ngữ Việt: những

*từ của Hán Việt*

như

*mùa, mùi, bèn, bươm, bướm, búa, múa*

, v.v... là những từ thuộc hiện đại của hai yếu tố trên. Sau bước nghiên cứu từ nguyên là nghiên cứu từ vựng lịch sử của một ngôn ngữ. Đối với trường hợp tiến ngữ Việt, việc nghiên cứu từ vựng lịch sử của một vài vấn đề của nó chỉ có thể thực hiện được từ thế kỷ XV, bởi vì hiện nay chúng ta chỉ có một vài văn bản ghi chép từ tiến ngữ Việt sớm nhất là từ thế kỷ XV mà thôi.

Chuyên luận cũng nêu rõ trong những nhiệm vụ cụ thể khác của nghiên cứu so sánh-lịch sử có nhiệm vụ

*nghiên cứu lịch sử và văn hóa*

. Trong các của lịch sử tiến ngữ Việt và nhóm ngôn ngữ Việt-Mường, tác giả cho rằng quan trọng hơn cả là nghiên cứu những vấn đề liên quan đến

*tên riêng*

(proper name) và

*địa danh*

(toponym) vì những ví dụ liên quan đến lịch sử tiến ngữ Việt: địa danh sông Hồng – một chứng tích “địa danh văn hóa” trong lịch sử người Việt; tên gọi thuở xưa Việt của

*trường giang*

trong tiến ngữ Việt.

Chương 3 trình bày

**những thao tác nghiên cứu ngữ âm lịch sử trong ngôn ngữ học so sánh-lịch sử**

(tr. 119 - 166), bao gồm các vấn đề: những biểu hiện hình thức của sự biến đổi ngữ âm, quy luật biến đổi ngữ âm trong những ngôn ngữ cùng hệ hàng. Cụ thể đó là

*sự tương đương*

(equivalent) được thực hiện đối với những

*đường nét âm thanh*

, như

*mà*

(Việt),

*m̄ a*

(tiếng Việt, Bắc Trung Bộ),

*m̄ a*

(Môn ngữ N.V.Khang),

*kum*

Ù

*a*

(Rc),

*m̄i*

(Arem); điểm điểm

khác biệt từ đơn

, nh

*hai*

(Việt),

*hai*

(VBTB),

*hal*

(MNVK),

*hal*

(R),

*h*

æ

:/

(Ar); điểm điểm

khác biệt từ xuyên

, nh

*con*

(Việt),

*con*

(VBTB),

*con*

(MNVK),

*k*

o

*n*

(R),

*k̄ :n*

(Ar); điểm điểm

khác biệt từ (v) đ.

Từ ngữ ngữ âm thì hiện điểm

điểm khác biệt từ đ.

là điểm ngữ ngữ gián tiếp phụ thì vì c nh n điểm ngữ ngữ v thì ngữ điểm ngữ khác

học v thì ngôn ngữ thì ba khác. Về thì c ch, ngữ ngữ ngữ ngữ này là s “khác biệt từ

c” mà từ c đây ngữ ngữ đ n v âm thanh này đã ngữ ngữ nhau (có thì l y vì c so sánh c p

t

*olon*

cả tiếng Hy Lạp và *sárvam*

cả tiếng Việt nghĩa “tốt cái, mọi cái” (chúng họ). Điều quan trọng là, trong ngữ âm học lịch sử khi nói thì khác biệt âm thanh trong tiếng Việt ngữ âm thì nhất thiết

*sẽ khác biệt y pháp nôm trong vùng cho phép khác biệt cả âm đầu thanh*

. Vùng cho phép khác biệt trong biên độ ngữ âm cả âm đầu thanh, vị biến chuyển, là do sự quy định của

*phương thức*

(manner of articulation) và

*điểm*

(point of articulation) của âm đầu thanh đang được xem xét.

Tiếp theo tác giả trình bày những quy tắc biến đổi của ngữ âm và nêu rõ, khi nhận diện quy luật biến đổi ngữ âm trong một ngôn ngữ hay nhóm ngôn ngữ chúng ta có nhiệm vụ xác lập mối liên hệ lịch sử giữa những yếu tố biến đổi có quy luật, những khi nhận diện những quy tắc biến đổi ngữ âm thì chúng ta

*phải ghi thích biến chuyển những mối liên hệ lịch sử này.*

Và điều quan trọng là nhận diện các quy tắc biến đổi ngữ âm mới chính là việc chuyển ra những cơ sở quy định thao tác tái lập tiếng ngôn ngữ.

V

*vấn đề tái lập và những thao tác tái lập tiếng ngôn ngữ*

tác giả chuyên luận trình bày khá chi tiết về pháp xác định gián tiếp trong tái lập tiếng ngôn ngữ (trong đó nêu nhiệm vụ, nguyên tắc thực hiện, những chú thích về tiếng ngôn ngữ khi tái lập), những thủ pháp nghiên cứu khác (trong đó có thủ pháp tái lập “bên trong”, thủ pháp tái lập “bên ngoài”, thủ pháp tái lập sự đồng thời “ngữ văn”). Tác giả lưu ý rằng trong nghiên cứu so sánh-lịch sử, khi

*đi vào bên trong để*

thì công việc tái lập tiếng ngôn ngữ mới được thực hiện dần dần.

Chương 4 nghiên cứu

**lịch sử hình thành thanh điệu nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ**

(tr. 167- 252). Nếu chúng ta theo tác giả trình bày những thủ pháp nghiên cứu so sánh-lịch sử ngữ âm thì chương này tác giả đã áp dụng những thủ pháp đó vào nghiên cứu lịch sử hình thành những thanh điệu của nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ. Có thể nói, lịch sử hình thành những thanh điệu nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ là hiện tượng đặc thù ở vùng Đông Nam Á và việc nghiên cứu này cũng là

*ví dụ quan trọng bổ sung cho phương pháp nghiên cứu so sánh-lịch sử.*

Theo A.G.Haudricourt, giai đoạn tiếng Việt - Môn ngữ tiếng Việt là một ngôn ngữ chưa có thanh điệu, những hiện nay nó có

*sáu thanh*

. Như vậy, lịch sử hình thành thanh điệu của tiếng Việt là không có thanh điệu đầu tiên có sáu thanh điệu. Tiếng Việt hiện đại là một ngôn ngữ có thanh điệu, điệu này cho thấy trong quá trình lịch sử của mình, tiếng Việt đã biến đổi khá xa so với các ngôn ngữ Môn-Khmer cùng gia đình. Lập luận của A.G.Haudricourt có tính khái quát rất cao và được coi như lý thuyết đầu tiên

thích hiện tượng thanh điệu của các ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á là khu vực ngôn ngữ có thanh điệu. Khi đó có phần thanh điệu của sự biến đổi ngôn ngữ thanh điệu giữa tiếng Việt và tiếng Thái, tác giả chuyên luận nhận mạnh những điều tiên đề về vấn đề sự đổi mới thanh điệu làm nên liên chính yếu nhất trong nghiên cứu âm lịch sử tiếng Việt không phải là A.G.Haudricourt mà là H. Maspero - người nêu rõ vấn đề biến đổi ngôn ngữ thanh điệu giữa tiếng Thái và tiếng Việt giữ một vai trò then chốt trong cách lý giải nguồn gốc tiếng Việt, và cũng theo H.Maspero, *thanh điệu phụ là một hiện tượng có một giai đoạn tiến ngôn ngữ*

, nói cách khác, thanh điệu là một hiện tượng gắn liền với nguồn gốc ngôn ngữ trong một giai đoạn nhất định. Thưa học giả nhận xét qua nghiên cứu của H.Maspero về sự biến đổi ngôn ngữ thanh điệu giữa tiếng Thái và tiếng Việt làm thành ba loại tùy theo âm điệu các từ Thái là *vô thanh bất hử, vô thanh không bất hử*

hay *hử thanh*, A.G.Haudricourt năm 1954 đã xây dựng nên một “*sơ đồ về nguồn gốc các thanh*

” mà từ sơ đồ này chúng ta có thể nhận được một số thông tin, trong đó có: *một là*

, vào giai đoạn tiến Việt-Môn ng, biến đổi ngôn ngữ với thời kỳ đầu công nguyên, khi tiếng Việt đã tách ra khỏi khối Môn-Khmer, tiếng Việt là một ngôn ngữ chưa có thanh điệu như hầu hết các ngôn ngữ Môn-Khmer khác hiện nay trong khu vực Đông Nam Á;

*hai là*, vào khoảng thế kỷ VI, biến đổi ngôn ngữ là *giai đoạn Việt-Môn ng cũ*

, tiếng Việt đã là một ngôn ngữ có *ba thanh*

; *ba là*, vào khoảng thế kỷ XII, biến đổi ngôn ngữ là *giai đoạn Việt-Môn ng chung*

, tiếng Việt có một số biến đổi quan trọng là các âm điệu hầu thanh của thời kỳ tiến Việt-Môn ng bắt đầu tính thanh và trở thành các âm điệu vô thanh (gọi là hiện tượng vô thanh hóa). Lúc này hầu hết ba thanh điệu của tiếng Việt-Môn ng cũ chuyển thành hầu hết *sáu thanh*

ở giai đoạn Việt-Môn ng chung. Vào thời kỳ lịch sử này tiếng Việt và tiếng Môn ng hiện nay đang là một ngôn ngữ chung duy nhất nên, về nguyên tắc, tiếng Môn ng cũng sẽ là một ngôn ngữ có *sáu thanh điệu*

như tiếng Việt; *bốn là*

, sau giai đoạn Việt-Môn ng chung tiếng Việt chuyển sang con đường phát triển của riêng mình và từ đây là giai đoạn tiến Việt cũ của nó. Tuy nhiên, chuyên luận cũng nêu lên một số bất cập về lý thuyết thanh điệu tiếng Việt của A.G.Haudricourt liên quan đến khía cạnh biến đổi của thanh điệu, một vấn đề đã được chú ý của nhà ngôn ngữ học nhận xét và ông bác bỏ sung cho nhận xét của ông, chẳng hạn, A.Ju.Efimov, G.Difftho, M.Ferlus và tác giả chuyên luận này đều cùng học giả từ cách giải thích sự hiện diện đổi mới ba cấp

*ngang-huyền, sự c-ngh* và

*h i-ngã*

nhng vn Vit có âm cu i vang. Tuy nhiên, cách gi i thích của A.Ju.Efimov, G.Difftoth ch phù hp v i các ngôn ngữ Nam Á (mà các ngôn ngữ Nam Á cho đ n nay vn là nhng ngôn ngữ của có thanh đ i u); M.Ferlus thì gi i thích số hi n đ i n đ ng th i ba c p thanh đ i u này là do nh h ng của tiếng Hán c, còn Tr n Trí Dôi nêu ra số lí gi i của mình thu n tủy là m t s lo i suy ch ch a có t li u đ ch ng minh. Ba cách gi i thích này đ u “c ý” b qua tình tr ng nhng vn Vit có âm cu i vang mang thanh

*h i-ngã*

và cho r ng nhng t nh th khó là t g c Vit chân chính. Theo tác gi cu n sách, đây là m t vn đ còn b ng c n đ c cân nh c thêm khi có đ y đ t li u.

M t đ i u quan tr ng n a mà tác gi nh n m nh ch ng này là, vn đ xu t hi n thanh đ i u của tiếng Vit không ph i là vn đ của riêng tiếng Vit mà là m t vn đ chung cho nhng ngôn ngữ khác nhau trong khu v c, Và, theo cách nói của A.G.Haudricourt,

*tính khu v c*

đây ph i chng là gi a “ti ng Thái, và ti ng Hán c x a, cũng nh ti ng Miao-yao chung” (nh đ đoán của A.G.Haudricourt) v i ti ng Vit.

D nh n th y r ng, hi n th c thanh đ i u của các ngôn ngữ Việt-M ng là m t b c tranh vô cùng đ đ ng và ph c t p. Vì v y, ch có nh nhng t li u thu th p đ c, tác gi chuyên lu n m i rút ra đ c nhng nh n xét có giá tr v lí lu n và th c ti n đ i v i v c nghiên cứu thanh đ i u của nhng ngôn ngữ, th ng Vit-M ng, nh tác gi đã nêu ra các tr ng thái thanh đ i u sau đây: a/

*Sáu thanh*

c a tiếng Vit (B c B và nhng ph ng ng khác), c a m t s th ng tiếng M ng (nh M ng Đ m) và c a tiếng Cu i Chăm; b/

*Năm thanh*

c a các th ng Vit (t Thanh Hóa vào Sài Gòn), m t s th ng M ng (nh M ng Khói, M ng Tân Phong, M ng Vang và các th ng Ngu n); c/

*B n thanh*

m t vài th ng Vit thu c các làng Mai B n, Yên L ng (Ngh An), H ng Hóa, Cao Lao H (Qu ng Bình), ti ng Sách hay ti ng R c, ti ng Thà V ng và ti ng P ng hay Toum; d/

*Hai thanh*

là tr ng hp tiếng Maleng Lào. Tác gi chuyên lu n cũng cho th y, khác v i nhng th ng có

*sáu thanh*

, s dĩ có nhng th ng Vit ch có

*năm thanh*

là do ban đ u nhng th ng này cũng đã qua tr ng thái bi n đ i sáu thanh, nhng sau đó m i có m t thanh b l n đ ch có năm thanh (l n l n thanh

*ngã*

vào thanh

*h i*

và thanh

*ngã*

vào thanh



ng

). Ngoài ra, trong biên niên lịch sử thanh điệu của tiếng Việt nói riêng và các ngôn ngữ Việt-Mường nói chung, chúng ta phải tìm ra đâu là những biên niên theo tính lịch đại (diachronic), đâu là những biên niên do tiếp xúc.

Trong chương này, tác giả chuyên luận đã cho thấy đóng góp của mình cho vấn đề lý thuyết hình thành thanh điệu qua sự phân tích thanh điệu nhóm ngôn ngữ Việt - Mường: “Chúng tôi thấy rằng có một chi tiết trong lý thuyết do A.G.Haudricourt khời xướng

*ên điệu của điệu ch*

(chúng tôi nhận thấy

-

NXH). Đó là

*thời gian diễn biến*

của quá trình rỗng đi của những âm cuối

đ

và

*xất.*

..xảy ra hoàn thành

*không diễn tiến*

nhau. Và bổ sung này...là một bổ sung mới trong nghiên cứu hình thành thanh điệu tiếng Việt nói riêng và nhóm ngôn ngữ Việt - Mường nói chung” (tr. 350-351).

Chương 5 nghiên cứu

**quy luật vô thanh hóa và mũi hóa âm điệu trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường**

(tr. 253 - 319). Chương này tác giả trình bày khá chi tiết hệ thống âm điệu của một vài ngôn ngữ thành viên nhóm Việt-Mường,

*đơn danh sách*

các âm điệu của tiếng Việt theo M. Ferlus; danh sách các âm điệu của tiếng Mường theo Nguyễn Minh Đức và Nguyễn Văn Tài; danh sách các âm điệu tiếng Cuội ở Tân Kỳ (Nghệ An); danh sách các âm điệu tiếng Rục; danh sách các âm điệu tiếng Thà Vàng; danh sách các âm điệu tiếng Arem. Tiếp theo cuốn sách đề cập đến việc tái lập hệ thống âm điệu tiếng Việt-Mường, tái lập danh sách âm điệu tiếng Việt-Mường. Sau đó tác giả trình bày về

*quy luật vô thanh hóa và mũi hóa âm điệu trong nhóm ngôn ngữ Việt-Mường*

vấn đề như sau:

*Một là*

, các hiện tượng vô thanh hóa lẫn mũi hóa điệu có sự khác biệt ở hai vị trí cuối âm trước và hai vị trí cuối âm sau. Quy luật vô thanh hóa, hai âm vị trí môi và điệu (răng) đã chuyển thành âm hút vào, trong khi đó hai âm vị trí giữa lưỡi và gốc lưỡi vị ngữ giữ nguyên thái vô thanh. Quy luật mũi hóa âm điệu tình hình xảy ra cũng tương tự như vậy.

*Hai là*

, hình như tiếng Việt về cơ bản lý các âm điệu tiếng Việt-Mường trước đây là khá nhất quán, trong khi đó các ngôn ngữ phi Việt (các ngôn ngữ dân tộc thiểu số các ngôn ngữ song ngữ) về cơ bản lý chúng đa điệu và phức tạp hơn nhiều.

*Ba là*

, nếu các tiếng hay ngôn ngữ phi Việt chịu sự tiếp xúc ngôn ngữ đa điệu hơn bản thân tiếng

Việt thì số biến đổi ngữ âm của tiếng Việt mới là số biến đổi duy trì tính tuôn tiếp diễn hình nhót trong lịch sử phát triển của nhóm Việt-Môn ngữ.

Chương 6 nghiên cứu

**quy luật xét hóa âm đầu trong nhóm ngôn ngữ Việt - Môn ngữ**

(tr. 253 - 319). Theo tác giả chuyên luận, quy luật

*xát hóa*

(spirantization) âm đầu là hậu quả của một quy luật biến đổi khác - đó là quy luật đầu tiên hóa các dòng thác tiếng Việt-Môn ngữ trong các ngôn ngữ hay thổ ngữ Việt-Môn ngữ. Chương này tác giả trình bày tình trạng song tiết và bán song tiết trong nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ, mô tả tình trạng song tiết và bán song tiết, tính chất song tiết của tiếng tiếng Việt-Môn ngữ. Tác giả cũng nói về quy luật

*xát hóa*

âm đầu trong nhóm Việt-Môn ngữ, nêu những ví dụ minh họa chi tiết cho quy luật

*xát hóa*

trong tiếng Việt với những lưu ý sau:

*Một là*

, nét nghĩa tiếp ngữ thuộc vào lớp của biến của những ví dụ đang xét nói lên rằng, những biến về có âm đầu biến xét hóa nhìn chung là thuộc lớp của biến.

*Hai là*

, biến đổi đang xét trong các ngôn ngữ Việt-Môn ngữ thông qua các ví dụ xét hóa cho thấy đó là biến đổi có quy luật.

*Ba là*

, vào giai đoạn tiến ngôn ngữ các âm gốc biến xét hóa vào âm đầu vô thanh biến thuộc vào âm đầu hữu thanh. Như vậy, quy luật xét hóa là một xu thế biến đổi chuyển tiến tiếng Việt-Môn ngữ từ một ngôn ngữ song tiết sang một bộ phận hiện nay là đầu tiên.

Ngài đã cố gắng dành những thời gian công sức rất lớn của tác giả để cuốn sách ra đời. Chuyên luận có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận và thực tiễn để có thể hiện rõ các vấn đề lý luận để trình bày chi tiết về ba chương đầu đã được vận dụng vào nghiên cứu so sánh - lịch sử một nhóm ngôn ngữ của thổ ngữ Đông Nam Á ba chương cuối. Chuyên luận này thật sự là một sự đóng góp to lớn và hữu ích cho ngành ngôn ngữ học cũng như ngành dân tộc học nước nhà.

Xin trân trọng gửi lời chào cùng biến đổi cuốn sách tháng 19 của GS.TS Trần Trí Dõi!